

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

2022

THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Thành phố Chí Linh là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Chí Linh và các xã, phường qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của thành phố Chí Linh nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê thành phố Chí Linh ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	118	38	118	38
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Phường Phả Lại	13	-	13	-
Phường Sao Đỏ	7	-	7	-
Phường Bến Tắm	8	-	8	-
Xã Hoàng Hoa Thám	-	6	-	6
Xã Bắc An	-	9	-	9
Xã Hưng Đạo	-	8	-	8
Xã Lê Lợi	-	10	-	10
Phường Hoàng Tiến	7	-	7	-
Phường Cộng Hoà	10	-	10	-
Phường Hoàng Tân	6	-	6	-
Phường Cổ Thành	12	-	12	-
Phường Văn An	9	-	9	-
Phường Chí Minh	8	-	8	-
Phường Văn Đức	11	-	11	-
Phường Thái Học	6	-	6	-
Xã Nhân Huệ	-	5	-	5
Phường An Lạc	7	-	7	-
Phường Đồng Lạc	5	-	5	-
Phường Tân Dân	9	-	9	-

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	28.293	100,0
Đất nông nghiệp	20.472	72,4
Đất sản xuất nông nghiệp	11.623	41,1
Đất trồng cây hàng năm	6.076	21,6
Đất trồng lúa	5.569	19,9
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	507	1,8
Đất trồng cây lâu năm	5.547	19,5
Đất lâm nghiệp có rừng	7.800	27,6
Rừng sản xuất	2.542	9,0
Rừng phòng hộ	4.055	14,3
Rừng đặc dụng	1.204	4,3
Đất nuôi trồng thủy sản	1.043	3,7
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	6	0,02
Đất phi nông nghiệp	7.784	27,5
Đất ở	1.385	4,9
Đất ở đô thị	1.114	3,9
Đất ở nông thôn	270	1,0
Đất chuyên dùng	5.005	17,7
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	437	1,5
Đất quốc phòng, an ninh	724	2,6
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	934	3,3
Đất có mục đích công cộng	2.910	10,3
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	46	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	150	0,5
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.199	4,2
Đất phi nông nghiệp khác	1	0,002
Đất chưa sử dụng	37	0,1
Đất bằng chưa sử dụng	34	0,1
Đất đồi núi chưa sử dụng	3	0,01
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	28.293	11.623	7.800	1.042	5.004	1.384
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Phả Lại	1.341	334,2	312	50	438	122
Phường Sao Đỏ	492	125,8	14	3	200	114
Phường Bến Tắm	2.039	714,4	1.078	30	151	47
Xã Hoàng Hoa Thám	2.805	527,6	1.923	5	287	23
Xã Bắc An	2.784	857,4	1.549	22	296	37
Xã Hưng Đạo	1.277	754,9	64	21	207	44
Xã Lê Lợi	2.617	1.330,3	752	45	278	128
Phường Hoàng Tiến	1.571	764,4	279	39	392	67
Phường Cộng Hoà	2.813	980,0	779	57	763	149
Phường Hoàng Tân	1.051	573,0	47	80	246	59
Phường Cổ Thành	816	470,2	-	109	128	45
Phường Văn An	1.503	662,2	267	82	289	86
Phường Chí Minh	1.166	700,9	37	87	216	91
Phường Văn Đức	1.543	811,0	278	60	194	107
Phường Thái Học	791	311,0	138	15	264	41
Xã Nhân Huệ	522	204,7	-	79	72	38
Phường An Lạc	1.070	461,1	246	48	182	47
Phường Đồng Lạc	1.154	542,4	-	99	245	69
Phường Tân Dân	939	497,0	40	112	157	71

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	41,1	27,6	3,7	17,7	4,9
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Phả Lại	100,0	24,9	23,3	3,8	32,7	9,1
Phường Sao Đỏ	100,0	25,6	2,9	0,6	40,6	23,1
Phường Bến Tắm	100,0	35,0	52,9	1,5	7,4	2,3
Xã Hoàng Hoa Thám	100,0	18,8	68,5	0,2	10,2	0,8
Xã Bắc An	100,0	30,8	55,6	0,8	10,6	1,3
Xã Hưng Đạo	100,0	59,1	5,0	1,6	16,2	3,4
Xã Lê Lợi	100,0	50,8	28,7	1,7	10,6	4,9
Phường Hoàng Tiến	100,0	48,7	17,7	2,5	24,9	4,2
Phường Cộng Hoà	100,0	34,9	27,7	2,1	27,1	5,3
Phường Hoàng Tân	100,0	54,5	4,5	7,6	23,4	5,6
Phường Cổ Thành	100,0	57,6	-	13,4	15,6	5,6
Phường Văn An	100,0	44,1	17,8	5,4	19,2	5,7
Phường Chí Minh	100,0	60,1	3,1	7,5	18,6	7,8
Phường Văn Đức	100,0	52,6	18,0	3,9	12,6	6,9
Phường Thái Học	100,0	39,4	17,4	1,8	33,4	5,2
Xã Nhân Huệ	100,0	39,2	-	15,1	13,9	7,3
Phường An Lạc	100,0	43,1	23,0	4,5	17,0	4,4
Phường Đồng Lạc	100,0	47,0	-	8,5	21,2	6,0
Phường Tân Dân	100,0	52,9	4,2	12,0	16,7	7,6

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022

phân theo xã, phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	282,90	176.735	625
<i>Phân theo xã, phường</i>			
Phường Phả Lại	13,41	18.709	1.395
Phường Sao Đỏ	4,92	22.331	4.539
Phường Bến Tắm	20,39	5.930	291
Xã Hoàng Hoa Thám	28,05	3.285	117
Xã Bắc An	27,84	5.696	205
Xã Hưng Đạo	12,77	6.359	498
Xã Lê Lợi	26,17	10.368	396
Phường Hoàng Tiến	15,71	7.125	454
Phường Cộng Hoà	28,13	16.956	603
Phường Hoàng Tân	10,51	7.657	729
Phường Cổ Thành	8,16	6.558	804
Phường Văn An	15,03	10.422	693
Phường Chí Minh	11,66	11.934	1.023
Phường Văn Đức	15,42	10.012	649
Phường Thái Học	7,91	7.056	892
Xã Nhân Huệ	5,22	3.785	725
Phường An Lạc	10,69	6.120	572
Phường Đồng Lạc	11,53	8.031	697
Phường Tân Dân	9,38	8.401	896

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Dân số theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	163.843	84.301	79.542	86.954	76.889
2016	165.626	85.309	80.317	93.954	71.672
2017	167.221	85.890	81.331	99.972	67.249
2018	170.720	87.225	83.495	107.578	63.142
2019	172.270	86.822	85.448	143.568	28.702
2020	174.079	87.970	86.109	145.390	28.689
2021	175.768	88.824	86.944	146.696	29.072
Sơ bộ 2022	176.735	89.690	87.045	147.520	29.215
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	2,09	1,55	2,66	7,61	-6,11
2019	0,91	-0,46	2,34	33,45	-54,54
2020	1,05	1,32	0,77	1,27	-0,05
2021	0,97	0,97	0,97	0,90	1,34
Sơ bộ 2022	0,55	0,97	0,12	0,56	0,49
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	51,1	48,9	63,0	37,0
2019	100,0	50,4	49,6	83,3	16,7
2020	100,0	50,5	49,5	83,5	16,5
2021	100,0	50,5	49,5	83,5	16,5
Sơ bộ 2022	100,0	50,7	49,3	83,5	16,5

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 đơn vị hành chính cấp xã, thành lập 06 phường và thành lập thành phố Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	163.843	172.270	174.079	175.768	176.735
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Phả Lại	16.768	18.373	18.845	18.583	18.729
Phường Sao Đỏ	24.744	22.091	22.132	22.457	22.351
Phường Bến Tắm	5.521	5.687	5.652	5.827	5.950
Xã Hoàng Hoa Thám	2.906	3.078	3.116	3.185	3.225
Xã Bắc An	4.970	5.309	5.421	5.612	5.646
Xã Hưng Đạo	5.575	5.813	5.915	6.179	6.231
Xã Lê Lợi	9.779	10.224	10.325	10.292	10.328
Phường Hoàng Tiến	6.188	6.897	6.951	7.066	7.145
Phường Cộng Hoà	16.070	16.903	16.901	17.133	16.976
Phường Hoàng Tân	7.094	7.255	7.323	7.517	7.675
Phường Cổ Thành	6.076	6.319	6.458	6.501	6.578
Phường Văn An	9.608	11.120	11.214	10.828	10.442
Phường Chí Minh	9.772	11.550	11.531	11.828	11.954
Phường Văn Đức	9.442	9.739	9.891	9.932	10.032
Phường Thái Học	5.782	6.731	6.810	6.899	7.076
Xã Nhân Huệ	3.422	3.759	3.912	3.804	3.785
Phường An Lạc	5.465	5.572	5.649	5.845	6.140
Phường Đồng Lạc	7.287	7.628	7.712	7.926	8.051
Phường Tân Dân	7.374	8.222	8.321	8.354	8.421

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 đơn vị hành chính cấp xã, thành lập 06 phường và thành lập thành phố Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	84.301	86.822	87.970	88.824	89.690
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Phả Lại	8.619	8.527	9.520	9.652	9.441
Phường Sao Đỏ	13.201	12.592	11.343	11.495	11.522
Phường Bến Tắm	2.610	2.935	2.872	2.901	3.055
Xã Hoàng Hoa Thám	1.485	1.581	1.547	1.551	1.599
Xã Bắc An	2.489	2.671	2.698	2.710	2.903
Xã Hưng Đạo	2.913	2.980	3.046	3.063	3.205
Xã Lê Lợi	5.059	5.590	5.292	5.331	5.313
Phường Hoàng Tiến	3.126	3.386	3.452	3.486	3.540
Phường Cộng Hoà	8.619	8.462	8.525	8.680	8.563
Phường Hoàng Tân	3.580	3.900	3.665	3.703	3.933
Phường Cổ Thành	3.141	3.441	3.264	3.296	3.325
Phường Văn An	4.855	5.281	5.949	5.907	5.232
Phường Chí Minh	5.106	5.389	5.698	5.753	6.058
Phường Văn Đức	4.667	4.905	5.085	5.139	5.058
Phường Thái Học	2.954	3.056	3.222	3.253	3.553
Xã Nhân Huệ	1.735	1.899	2.006	2.013	1.925
Phường An Lạc	2.732	2.812	2.782	2.809	3.146
Phường Đồng Lạc	3.686	3.685	3.865	3.903	4.047
Phường Tân Dân	3.724	3.730	4.139	4.179	4.272

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 đơn vị hành chính cấp xã, thành lập 06 phường và thành lập thành phố Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	79.542	85.448	86.109	86.944	87.045
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Phả Lại	8.149	9.846	9.325	8.931	9.288
Phường Sao Đỏ	11.543	9.499	10.789	10.962	10.829
Phường Bến Tắm	2.911	2.752	2.780	2.926	2.895
Xã Hoàng Hoa Thám	1.421	1.497	1.569	1.634	1.626
Xã Bắc An	2.481	2.638	2.723	2.902	2.743
Xã Hưng Đạo	2.662	2.833	2.869	3.116	3.026
Xã Lê Lợi	4.720	4.634	5.033	4.961	5.015
Phường Hoàng Tiến	3.062	3.511	3.499	3.580	3.605
Phường Cộng Hoà	7.451	8.441	8.376	8.453	8.413
Phường Hoàng Tân	3.514	3.355	3.658	3.814	3.742
Phường Cổ Thành	2.935	2.878	3.194	3.205	3.253
Phường Văn An	4.753	5.839	5.265	4.921	5.210
Phường Chí Minh	4.666	6.161	5.833	6.075	5.896
Phường Văn Đức	4.775	4.834	4.806	4.793	4.974
Phường Thái Học	2.828	3.675	3.588	3.646	3.523
Xã Nhân Huệ	1.687	1.860	1.906	1.791	1.860
Phường An Lạc	2.733	2.760	2.867	3.036	2.994
Phường Đồng Lạc	3.601	3.943	3.847	4.023	4.004
Phường Tân Dân	3.650	4.492	4.182	4.175	4.149

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 đơn vị hành chính cấp xã, thành lập 06 phường và thành lập thành phố Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	106,0	107,0	105,0
2016	106,2	107,1	105,0
2017	105,6	104,6	107,1
2018	104,5	103,6	105,6
2019	101,6	100,2	109,4
2020	102,2	101,9	103,5
2021	102,2	102,2	101,8
Sơ bộ 2022	103,0	102,7	104,7

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.115	1.242	2.497	1.425
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	1.115	1.225	2.497	1.425
Thu nội địa	1.099	1.225	1.052	1.425
Thu từ kinh tế quốc doanh	5,9	7,0	2,3	77,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0,1	0,3	-	55,0
Thu ngoài quốc doanh	66	79	103	237
Chênh lệch thu chi ngân sách Nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	17	28	39	57
Lệ phí trước bạ	65	60	69	84
Thuế bảo vệ môi trường	0,1	2,3	2,7	4,3
Thu phí, lệ phí	11	10	7,2	12,5
Các khoản thu về đất	882	994	752	831
Thu tại xã	9,4	8,5	6,9	4,1
Thu khác ngân sách	43	38	70	64
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.827	2.022	2.037	3.038
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.827	2.022	2.037	2.087
Chi đầu tư phát triển	743	918	947	1.052
Chi thường xuyên	1.084	1.104	1.090	1.035
Chi quốc phòng	149,7	159,8	11	14
Chi an ninh	-	-	147	157
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	350	365	349	351
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,7	0,2	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	38,8	38,7	99,7	52,0
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	10,0	12,3	10,8	7,0
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,3	5,7	2,6	3,0
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	-	-	0,9	2,0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	219	234	217	232
Chi sự nghiệp kinh tế	127	104	62	58
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	48	28	31	24
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	135	153	155	134
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	1,9	2,0	2,4	2,0

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	18.067	19.853	22.009	22.272
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.638	2.724	3.268	3.574
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	16.429	17.129	18.741	18.698
Bảo hiểm y tế	129.129	132.348	132.841	134.144
Bảo hiểm thất nghiệp	15.643	16.098	17.886	17.900
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	10.922	10.922	11.368	10.002
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	7.562	7.562	9.998	16.923
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	6.152	6.152	7.783	15.647
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	129.129	129.129	132.348	132.841
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	172.558	172.558	158.125	171.686

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	470.894	374.471	433.306	197.415
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	470.894	374.471	433.306	173.318
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	470.894	374.471	433.306	149.221
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	24.097
- Vốn khác	-	-	-	-
CẤP XÃ	25.671	78.888	36.977	187.147
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	25.671	78.888	36.977	187.147
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	25.671	78.888	36.977	187.147
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-

15 Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Nâng cấp đường giao thông từ QL18 đi KDC Cầu Dông phường Cộng Hòa	2020-2021	126.912	35.662
Xây dựng đường nối quốc lộ 37 với đường huyện 184	2020-2022	73.392	36.385
Xây dựng đường tránh TP Chí Linh (đoạn từ quốc lộ 18 đi quốc lộ 37)	2020-2022	46.913	38.270
Bờ lồi, lát vỉa hè bằng đá phổ Nguyễn Trãi 2 phường Sao Đỏ	2021	14.486	14.486
Cải tạo, nâng cấp đường từ cây xăng ngã ba Lê Lợi đến đền sinh Km1+114,53 đến Km2+657,60	2021	14.181	14.181
Cải tạo, nâng cấp đường trục KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hậu phường Chí Minh	2021-2022	14.695	9.040
Nâng cấp tuyến đường từ Phục Thiện đi Bến Tắm	2021-2022	14.149	8.550
Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Cổ Thành đoạn từ Cổ Châu đi Pháo Tân	2021-2022	14.833	9.880
Cải tạo, nâng cấp đường 185 đoạn từ trường THCS Nguyễn Trãi đến trụ sở xã Bắc An	2021-2022	14.923	9.460
Mở rộng, nâng cấp đường Trần Quốc Chấn phường Chí Minh đi KDC Kinh Trung phường Văn An	2021-2022	14.383	9.270

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	511	508	568	556
Doanh nghiệp Nhà nước	1	1	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	503	495	554	541
Tư nhân	20	19	31	20
Công ty hợp danh	2	1	1	-
Công ty TNHH	318	319	361	364
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	4	2	3
Công ty cổ phần không có vốn NN	160	152	159	154
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7	12	13	14
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	0,2	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,4	97,4	97,5	97,3
Tư nhân	3,9	3,7	5,5	3,6
Công ty hợp danh	0,4	0,2	0,2	-
Công ty TNHH	62,2	62,8	63,6	65,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,6	0,8	0,4	0,5
Công ty cổ phần không có vốn NN	31,3	29,9	28,0	27,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,4	2,4	2,3	2,5

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	511	508	568	556
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	7	4	5
Khai khoáng	10	7	7	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110	114	116	127
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	4
Xây dựng	75	69	88	79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	200	185	221	212
Vận tải kho bãi	35	37	38	38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	14	12	14
Thông tin và truyền thông	1	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	6	9	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	20	18	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	12	18	16
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	19	25	25	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	2	3
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	556	384	125	26	21
Doanh nghiệp Nhà nước	1	-	-	-	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	541	381	122	23	15
Tư nhân	20	16	4	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	364	275	72	13	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	-	-	1	2
Công ty cổ phần không có vốn NN	154	90	46	9	9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	14	3	3	3	5
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	-	-	-	4,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,3	99,2	97,6	88,5	71,4
Tư nhân	3,6	4,2	3,2	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	65,5	71,6	57,6	50,0	19,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,5	-	-	3,8	9,5
Công ty cổ phần không có vốn NN	27,7	23,4	36,8	34,6	42,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	0,8	2,4	11,5	23,8

19

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	556	384	125	26	21
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	5	-	-	-
Khai khoáng	8	4	3	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	53	45	12	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	1	-	-	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	3	1	-	-
Xây dựng	79	56	15	8	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	212	175	33	4	-
Vận tải kho bãi	38	21	16	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	11	3	-	-
Thông tin và truyền thông	3	3	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	11	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	17	5	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	13	1	1	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	9	9	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	1	1	-	1
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	556	345	144	45	22
Doanh nghiệp Nhà nước	1	-	-	-	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	541	344	143	39	15
Tư nhân	20	16	4	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	364	260	90	10	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	-	-	2	1
Công ty cổ phần không có vốn NN	154	68	49	27	10
DN có vốn đầu tư nước ngoài	14	1	1	6	6
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	-	-	-	4,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,3	99,7	99,3	86,7	68,2
Tư nhân	3,6	4,6	2,8	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	65,5	75,4	62,5	22,2	18,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,5	-	-	4,4	4,5
Công ty cổ phần không có vốn NN	27,7	19,7	34,0	60,0	45,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	0,3	0,7	13,3	27,3

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	556	345	144	45	22
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	3	2	-	-
Khai khoáng	8	3	2	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	60	34	18	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	-	-	-	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	3	1	-	-
Xây dựng	79	46	27	5	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	212	141	57	13	1
Vận tải kho bãi	38	28	6	4	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	7	7	-	-
Thông tin và truyền thông	3	3	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	6	4	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	20	2	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	13	1	2	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	9	9	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	1	1	-	1
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	15.630	21.688	22.161	21.221
Doanh nghiệp Nhà nước	1.054	854	833	751
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	9.951	11.221	11.452	11.875
Tư nhân	138	111	284	124
Công ty hợp danh	16	5	21	-
Công ty TNHH	4.231	4.340	4.431	4.892
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1.004	1.311	774	864
Công ty cổ phần không có vốn NN	4.562	5.454	5.942	5.995
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.625	9.613	9.876	8.595
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	6,7	3,9	3,8	3,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	63,7	51,7	51,7	56,0
Tư nhân	0,9	0,5	1,3	0,6
Công ty hợp danh	0,1	0,02	0,1	-
Công ty TNHH	27,1	20,0	20,0	23,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	6,4	6,0	3,5	4,1
Công ty cổ phần không có vốn NN	29,2	25,1	26,8	28,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	29,6	44,3	44,6	40,5

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.630	21.688	22.161	21.221
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126	30	15	21
Khai khoáng	102	83	56	380
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.412	15.175	15.973	15.306
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.054	854	835	754
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	21	35	19	22
Xây dựng	1.896	2.438	2.326	1.365
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.816	1.402	1.381	1.502
Vận tải kho bãi	497	462	473	543
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	159	128	53	83
Thông tin và truyền thông	3	7	6	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	47	42	38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	22	29	40
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75	155	104	159
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	324	327	367	497
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	78	69	41	28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	453	441	477
Hoạt động dịch vụ khác	4	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	7.775	11.425	11.841	11.117
Doanh nghiệp Nhà nước	268	171	168	160
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.808	3.873	4.725	5.014
Tư nhân	78	57	119	59
Công ty hợp danh	8	2	13	
Công ty TNHH	1.625	1.858	2.062	2.418
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	342	259	375	401
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.755	1.697	2.156	2.136
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.699	7.381	6.948	5.943
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	3,4	1,5	1,4	1,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	49,0	33,9	39,9	45,1
Tư nhân	1,0	0,5	1,0	0,5
Công ty hợp danh	0,1	0,02	0,1	-
Công ty TNHH	20,9	16,3	17,4	21,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4,4	2,3	3,2	3,6
Công ty cổ phần không có vốn NN	22,6	14,9	18,2	19,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	47,6	64,6	58,7	53,5

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.775	11.425	11.841	11.117
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48	13	9	11
Khai khoáng	20	13	16	52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.641	27	9.645	8.934
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	268	9.366	169	161
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	171	6	9
Xây dựng	396	5	590	329
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	902	593	548	668
Vận tải kho bãi	95	574	77	108
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	97	86	29	37
Thông tin và truyền thông	1	67	3	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	4	28	26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	33	14	23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40	6	54	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	176	61	265	296
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	19	-	-
Giáo dục và đào tạo	44	-	25	20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	27	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-	363	388
Hoạt động dịch vụ khác	-	373	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tỷ đồng				
TỔNG SỐ	9.776	10.942	11.283	12.956
Doanh nghiệp Nhà nước	3.047	2.974	2.959	2.890
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.172	6.255	6.474	7.090
Tư nhân	48	45	127	38
Công ty hợp danh	0,15	0,01	0,12	-
Công ty TNHH	2.588	2.602	2.574	3.281
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	158	492	314	299
Công ty cổ phần không có vốn NN	3.378	3.117	3.458	3.472
DN có vốn đầu tư nước ngoài	556	1.712	1.850	2.976
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	31,2	27,2	26,2	22,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	63,1	57,2	57,4	54,7
Tư nhân	0,5	0,4	1,1	0,3
Công ty hợp danh	0,002	0,0001	0,001	-
Công ty TNHH	26,5	23,8	22,8	25,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,6	4,5	2,8	2,3
Công ty cổ phần không có vốn NN	34,6	28,5	30,7	26,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5,7	15,6	16,4	23,0

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	9.776	10.942	11.283	12.956
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	261	19	17	18
Khai khoáng	64	66	14	504
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.693	5.962	5.481	7.254
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.047	2.974	3.178	3.106
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	11	4	10
Xây dựng	248	263	354	167
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	874	760	1.033	900
Vận tải kho bãi	234	245	641	336
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	171	163	49	52
Thông tin và truyền thông	0,02	0,01	0,001	0,001
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	22	30	291
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	6	2	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	18	22	74
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	147	192	227	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	238	229	230
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tỷ đồng				
TỔNG SỐ	19.930	21.799	20.325	25.254
Doanh nghiệp Nhà nước	8.183	7.929	3.868	5.278
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	9.603	9.600	11.024	14.482
Tư nhân	321	119	345	163
Công ty hợp danh	3	1	3	-
Công ty TNHH	4.074	4.087	4.466	5.096
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	499	1.090	726	991
Công ty cổ phần không có vốn NN	4.706	4.303	5.484	8.232
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.143	4.270	5.433	5.495
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	41,1	36,4	19,0	20,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	48,2	44,0	54,2	57,3
Tư nhân	1,6	0,5	1,7	0,6
Công ty hợp danh	0,01	0,004	0,02	-
Công ty TNHH	20,4	18,7	22,0	20,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2,5	5,0	3,6	3,9
Công ty cổ phần không có vốn NN	23,6	19,7	27,0	32,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	10,8	19,6	26,7	21,8

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	19.930	21.799	20.325	25.254
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	400	38	38	2
Khai khoáng	71	21	14	2.143
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.134	8.135	9.937	10.753
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.183	7.929	3.872	5.280
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	12
Xây dựng	1.360	1.551	1.723	1.525
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.139	3.483	4.159	4.460
Vận tải kho bãi	449	373	334	439
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	26	34	32
Thông tin và truyền thông	0,1	1	0,5	4,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	9	9	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	3	11	14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24	59	30	55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102	97	113	278
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	2	1	1	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	68	45	243
Hoạt động dịch vụ khác	1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	48	45	48	45
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	19	20	21
Khai khoáng	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	2	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	2	1	1
Xây dựng	1	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	9	11	8
Vận tải kho bãi	-	-	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	355	434	541	346
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	105	145	230	146
Khai khoáng	11	10	11	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	83	81	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	13	7	6
Xây dựng	9	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93	62	82	56
Vận tải kho bãi	-	-	6	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107	119	120	123
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	3	2
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	9.211	8.657	8.745	8.614
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.415	1.174	1.102	1.099
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	1	-	-
Xây dựng	317	322	323	305
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.455	4.387	4.619	4.599
Vận tải kho bãi	853	751	733	717
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	994	957	959	953
Thông tin và truyền thông	52	33	19	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	13	13	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	361	221	170	146
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	79	82	80	62
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107	106	104	98
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52	51	51	51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32	32	25	25
Hoạt động dịch vụ khác	475	525	546	528
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	14.324	14.584	14.740	14.301
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.160	1.875	1.874	2.019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	1	-	-
Xây dựng	2.284	2.968	2.763	1.462
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.700	5.741	6.283	6.558
Vận tải kho bãi	1.045	865	863	938
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.575	1.686	1.635	1.807
Thông tin và truyền thông	78	57	28	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	19	15	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	439	255	183	255
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110	118	111	105
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201	212	184	193
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	4	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89	75	92	106
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	55	53	49	67
Hoạt động dịch vụ khác	562	657	659	742
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	93,8	82,2	235,7
2016	104,7	86,8	319,1
2017	101,9	87,3	275,7
2018	126,0	113,6	279,8
2019	117,6	104,3	281,9
2020	128,5	114,9	296,6
2021	130,9	119,7	265,0
Sơ bộ 2022	144,0	133,8	260,0

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2015	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	12.976	12.973	13.103	13.187
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	9.763	9.776	9.840	9.776
Cây công nghiệp hàng năm	1.152	831	838	717
Cây lâu năm	6.965	6.717	6.697	6.742
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	65	90	87	88
Cây ăn quả	6.785	6.557	6.546	6.583

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022

phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	13.187	9.464	312	2.027
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	675,7	514,6	2,6	123,0
Phường Sao Đỏ	41,7	14,7	-	26,8
Phường Bến Tắm	429,0	203,0	17,5	79,1
Xã Hoa Thám	376,3	98,2	27,3	118,8
Xã Bắc An	619,0	422,0	10,4	24,4
Xã Hưng Đạo	733,0	699,0	-	28,9
Xã Lê Lợi	863,5	555,7	40,2	88,1
Phường Hoàng Tiến	713,0	552,2	1,0	70,2
Phường Cộng Hoà	804,6	430,5	34,1	87,7
Phường Hoàng Tân	802,4	615,9	10,0	155,3
Phường Cổ Thành	606,3	540,4	8,3	37,6
Phường Văn An	908,9	854,0	2,0	30,7
Phường Chí Minh	986,9	845,8	-	97,7
Phường Văn Đức	1.038,8	901,0	8,0	81,9
Phường Thái Học	408,2	313,9	4,7	47,9
Xã Nhân Huệ	725,4	143,2	39,7	525,1
Phường An Lạc	721,5	522,0	41,0	101,5
Phường Đồng Lạc	877,7	517,9	48,2	233,8
Phường Tân Dân	855,1	720,0	17,0	68,5

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	9.400	9.373	9.515	9.464
Lúa đông xuân	4.743	4.738	4.744	4.745
Lúa mùa	4.657	4.635	4.771	4.719
Sản lượng (Tấn)	51.365	49.771	54.792	55.218
Lúa đông xuân	27.102	25.817	28.432	29.310
Lúa mùa	24.263	23.954	26.360	25.908
Năng suất (Tạ/ha)	54,6	53,1	57,6	58,3
Lúa đông xuân	57,1	54,5	59,9	61,8
Lúa mùa	52,1	51,7	55,3	54,9
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,9	99,7	101,5	99,4
Lúa đông xuân	100,1	99,9	100,1	100,0
Lúa mùa	99,8	99,5	102,9	98,9
Sản lượng (Tấn)	97,3	96,9	110,1	100,8
Lúa đông xuân	92,8	95,3	110,1	103,1
Lúa mùa	102,8	98,7	110,0	98,3
Năng suất (Tạ/ha)	97,3	97,2	108,4	101,2
Lúa đông xuân	92,7	95,4	110,0	103,2
Lúa mùa	103,0	99,2	106,9	99,3

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	9.400	9.373	9.515	9.464
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	515	516	515	514,6
Phường Sao Đỏ	14	15	14	14,7
Phường Bến Tắm	203	206	181	203,0
Xã Hoa Thám	136	135	110	98,2
Xã Bắc An	436	421	422	422,0
Xã Hưng Đạo	541	541	735	699,0
Xã Lê Lợi	529	538	550	555,7
Phường Hoàng Tiến	560	560	552	552,2
Phường Cộng Hoà	463	461	461	430,5
Phường Hoàng Tân	563	604	610	615,9
Phường Cổ Thành	543	540	540	540,4
Phường Văn An	854	854	854	854,0
Phường Chí Minh	870	856	848	845,8
Phường Văn Đức	932	905	904	901,0
Phường Thái Học	328	329	321	313,9
Xã Nhân Huệ	144	144	144	143,2
Phường An Lạc	531	525	522	522,0
Phường Đồng Lạc	521	506	512	517,9
Phường Tân Dân	717	717	720	720,0

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	51.365	49.771	54.792	55.218
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	2.745	2.694	3.025	3.055
Phường Sao Đỏ	74	77	75	78
Phường Bến Tắm	1.082	1.106	984	1.123
Xã Hoa Thám	736	718	586	589
Xã Bắc An	2.122	2.023	2.274	2.403
Xã Hưng Đạo	3.074	2.893	4.144	4.303
Xã Lê Lợi	2.859	2.886	3.193	3.426
Phường Hoàng Tiến	3.103	2.993	3.071	3.102
Phường Cộng Hoà	2.508	2.476	2.558	2.399
Phường Hoàng Tân	3.039	3.137	3.252	3.265
Phường Cổ Thành	2.923	2.781	3.105	3.120
Phường Văn An	4.627	4.548	4.898	5.240
Phường Chí Minh	4.756	4.577	4.940	5.121
Phường Văn Đức	5.227	4.942	5.341	4.963
Phường Thái Học	1.704	1.744	1.814	1.809
Xã Nhân Huệ	772	765	797	806
Phường An Lạc	2.948	2.635	2.910	2.798
Phường Đồng Lạc	3.073	2.849	3.285	3.190
Phường Tân Dân	3.993	3.927	4.540	4.428

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	55,5	53,1	57,6	58,3
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	54,3	52,2	58,7	59,3
Phường Sao Đỏ	48,9	51,3	53,6	53,1
Phường Bến Tắm	49,4	53,7	54,4	55,3
Xã Hoa Thám	47,7	53,2	53,3	60,0
Xã Bắc An	50,3	48,1	53,9	56,9
Xã Hưng Đạo	58,2	53,5	56,4	61,5
Xã Lê Lợi	56,5	53,6	58,1	61,6
Phường Hoàng Tiến	53,9	53,4	55,6	56,2
Phường Cộng Hoà	53,3	53,7	55,5	55,7
Phường Hoàng Tân	53,8	51,9	53,3	53,0
Phường Cổ Thành	57,3	51,5	57,5	57,7
Phường Văn An	57,8	53,3	57,4	61,3
Phường Chí Minh	56,4	53,5	58,3	60,5
Phường Văn Đức	55,0	54,6	59,1	55,1
Phường Thái Học	55,5	53,0	56,5	57,6
Xã Nhân Huệ	50,7	53,1	55,3	56,3
Phường An Lạc	53,6	50,2	55,7	53,6
Phường Đồng Lạc	59,4	56,3	64,2	61,6
Phường Tân Dân	58,9	54,8	63,1	61,5

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.743	4.738	4.744	4.745
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	272	273	272	272
Phường Sao Đỏ	7	7	7	7
Phường Bến Tắm	48	48	61	85
Xã Hoa Thám	4	2	2	-
Xã Bắc An	127	127	127	127
Xã Hưng Đạo	501	501	501	502
Xã Lê Lợi	341	345	350	350
Phường Hoàng Tiến	280	280	276	276
Phường Cộng Hoà	157	157	157	134
Phường Hoàng Tân	252	292	305	312
Phường Cổ Thành	273	270	270	270
Phường Văn An	427	427	427	427
Phường Chí Minh	434	431	424	424
Phường Văn Đức	506	462	459	456
Phường Thái Học	162	166	163	157
Xã Nhân Huệ	72	72	72	72
Phường An Lạc	265	263	261	261
Phường Đồng Lạc	255	255	250	253
Phường Tân Dân	360	360	360	360

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	27.102	25.817	28.432	29.310
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	1.443	1.450	1.662	1.665
Phường Sao Đỏ	38	37	39	42
Phường Bến Tắm	254	259	348	485
Xã Hoa Thám	21	11	11	-
Xã Bắc An	663	635	701	753
Xã Hưng Đạo	2.856	2.683	2.972	3.332
Xã Lê Lợi	1.945	1.909	2.200	2.239
Phường Hoàng Tiến	1.630	1.515	1.551	1.652
Phường Cộng Hoà	914	848	909	825
Phường Hoàng Tân	1.484	1.577	1.730	1.709
Phường Cổ Thành	1.530	1.486	1.619	1.699
Phường Văn An	2.492	2.328	2.626	2.772
Phường Chí Minh	2.537	2.392	2.550	2.711
Phường Văn Đức	2.980	2.559	2.805	2.603
Phường Thái Học	887	896	945	945
Xã Nhân Huệ	374	379	408	432
Phường An Lạc	1.460	1.425	1.506	1.457
Phường Đồng Lạc	1.504	1.448	1.550	1.653
Phường Tân Dân	2.090	1.980	2.300	2.336

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.657	4.635	4.771	4.719
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	243	243	243	243
Phường Sao Đỏ	7	8	7	7
Phường Bến Tắm	155	158	120	118
Xã Hoa Thám	132	133	108	98
Xã Bắc An	309	294	295	295
Xã Hưng Đạo	40	40	234	197
Xã Lê Lợi	188	193	200	205
Phường Hoàng Tiến	280	280	276	276
Phường Cộng Hoà	306	304	304	297
Phường Hoàng Tân	311	312	305	304
Phường Cổ Thành	270	270	270	270
Phường Văn An	427	427	427	427
Phường Chí Minh	436	425	424	422
Phường Văn Đức	426	443	445	445
Phường Thái Học	166	163	158	157
Xã Nhân Huệ	72	72	72	72
Phường An Lạc	266	262	261	261
Phường Đồng Lạc	266	251	262	265
Phường Tân Dân	357	357	360	360

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	24.263	23.954	26.360	25.908
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	1.302	1.244	1.363	1.390
Phường Sao Đỏ	36	40	36	36
Phường Bến Tắm	828	847	636	638
Xã Hoa Thám	715	707	575	589
Xã Bắc An	1.459	1.388	1.573	1.650
Xã Hưng Đạo	218	210	1.172	971
Xã Lê Lợi	914	977	993	1.187
Phường Hoàng Tiến	1.473	1.478	1.520	1.450
Phường Cộng Hoà	1.594	1.628	1.649	1.574
Phường Hoàng Tân	1.555	1.560	1.522	1.556
Phường Cổ Thành	1.393	1.295	1.486	1.421
Phường Văn An	2.135	2.220	2.272	2.468
Phường Chí Minh	2.219	2.185	2.390	2.410
Phường Văn Đức	2.247	2.383	2.536	2.360
Phường Thái Học	817	848	869	864
Xã Nhân Huệ	398	386	389	374
Phường An Lạc	1.488	1.210	1.404	1.341
Phường Đồng Lạc	1.569	1.401	1.735	1.537
Phường Tân Dân	1.903	1.947	2.240	2.092

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	64	123	112	90
Su hào	50	61	58	56
Cà rốt	237	243	224	253
Khoai tây	43	55	51	49
Dưa hấu	68	98	155	173
Hành củ	135	113	193	252
Tỏi	20	18	43	39
Lạc	864	781	799	685
Đậu tương	55	47	36	29
Cà chua	98	100	99	134
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	2.593	5.026	4.627	3.719
Su hào	1.335	1.775	1.748	1.785
Cà rốt	7.805	8.732	10.489	11.662
Khoai tây	627	736	687	654
Dưa hấu	1.531	2.432	4.243	4.751
Hành củ	1.606	1.357	2.348	3.525
Tỏi	153	205	492	475
Lạc	2.109	1.624	1.868	1.660
Đậu tương	112	101	83	67
Cà chua	2.515	2.416	2.465	3.533

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<i>Ha</i>				
Thanh Long	136	176	181	186
Xoài	64	56	56	55
Cam, quýt	109	104	110	114
Nhãn	673	733	746	756
Vải	3.911	3.548	3.434	3.430
Chè	86	90	87	88
Chuối	307	359	361	358
Ổi	81	81	92	96
Na	790	839	885	890
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
Thanh Long	106,3	129,4	102,8	102,8
Xoài	103,2	87,5	100,0	98,2
Cam, quýt	104,8	95,4	105,8	103,6
Nhãn	102,7	108,9	101,8	101,3
Vải	98,0	90,7	96,8	99,9
Chè	104,9	104,7	96,7	101,1
Chuối	100,7	116,9	100,6	99,2
Ổi	102,5	100,0	113,6	104,3
Na	100,1	106,2	105,5	100,6

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Thanh Long	96	124	123	124
Xoài	50	45	43	42
Cam, quýt	56	76	80	82
Nhãn	580	618	631	640
Vải	4.175	3.548	3.434	3.430
Chè	65	63	60	62
Chuối	290	336	338	340
Ổi	62	66	68	80
Na	690	766	773	779
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Thanh Long	-	105,1	99,2	100,8
Xoài	-	77,6	95,6	97,7
Cam, quýt	103,7	93,8	105,3	102,5
Nhãn	103,9	99,8	102,1	101,4
Vải	98,1	90,7	96,8	99,9
Chè	98,5	94,0	95,2	103,3
Chuối	104,7	117,1	100,6	100,6
Ổi	108,8	93,0	103,0	117,6
Na	-	100,1	100,9	100,8

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Thanh Long	1.546	1.631	1.623	1.638
Xoài	868	638	644	655
Cam, quýt	1.191	1.229	1.309	1.367
Nhãn	2.881	3.619	3.766	5.262
Vải	4.247	7.649	10.103	10.238
Chè	259	261	257	269
Chuối	7.655	8.966	9.165	9.222
Ổi	1.425	1.328	1.599	1.884
Na	12.437	12.935	12.993	13.278
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Thanh Long	112,4	105,5	99,5	100,9
Xoài	109,0	73,5	100,9	101,7
Cam, quýt	209,3	103,2	106,5	104,4
Nhãn	96,2	125,6	104,1	139,7
Vải	25,9	180,1	132,1	101,3
Chè	132,1	100,8	98,5	104,7
Chuối	98,6	117,1	102,2	100,6
Ổi	120,4	93,2	120,4	117,8
Na	105,9	104,0	100,4	102,2

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Con				
Trâu	1.109	1.016	850	796
Bò	3.070	2.675	2.477	2.106
Lợn	16.133	27.305	32.795	36.812
Gia cầm	3.509.500	3.689.800	3.936.450	4.004.000
Trong đó: Gà	3.320.500	3.396.100	3.727.000	3.726.500
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Trâu	92,4	91,6	83,7	93,6
Bò	97,0	87,1	92,6	85,0
Lợn	27,0	169,2	120,1	112,2
Gia cầm	109,3	105,1	106,7	101,7
Trong đó: Gà	109,1	102,3	109,7	100,0

50 Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	138	170	132	139
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	274	306	283	248
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	4.745	4.990	5.964	5.800
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	12.806	15.227	15.331	16.749
Trứng gia cầm	Nghìn quả	16.810	20.105	17.715	18.509
Sản lượng mật ong	Kg	55.800	55.300	65.900	58.200

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	55,0	45,0	5,0	5,0
2016	30,0	30,0	-	-
2017	25,0	25,0	-	-
2018	58,0	58,0	-	-
2019	99,0	99,0	-	-
2020	118,0	118,0	-	-
2021	104,0	104,0	-	-
Sơ bộ 2022	365,7	365,7	-	-

- Diện tích rừng trồng mới sau khai thác là 97,1 ha
- Diện tích chuyển từ cây ăn quả sang trồng cây lâm nghiệp là 268,6 ha

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	970	963	971	971
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	970	963	971	971
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	970	963	971	971
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	-	-	-	-
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	970	963	971	971
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	969,8	962,8	971,2	971,2
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	14,5	14,5	19,5	19,0
Phường Sao Đỏ	-	-	-	-
Phường Bến Tắm	26,0	26,0	26,0	26,0
Xã Hoa Thám	3,7	3,7	3,7	3,7
Xã Bắc An	22,0	22,0	22,0	22,0
Xã Hưng Đạo	139,5	139,5	128,5	128,5
Xã Lê Lợi	174,5	163,5	163,6	163,6
Phường Hoàng Tiến	84,8	84,5	84,5	85,0
Phường Cộng Hoà	65,8	65,8	65,8	66,0
Phường Hoàng Tân	45,5	47,5	60,2	60,2
Phường Cổ Thành	54,0	54,0	54,0	54,0
Phường Văn An	17,0	17,0	17,0	17,0
Phường Chí Minh	56,2	56,2	56,2	56,2
Phường Văn Đức	45,1	45,6	45,2	45,2
Phường Thái Học	14,1	16,1	16,1	16,1
Xã Nhân Huệ	32,5	35,0	37,0	37,0
Phường An Lạc	39,7	37,0	37,0	37,0
Phường Đồng Lạc	52,3	52,3	52,3	52,3
Phường Tân Dân	82,6	82,6	82,6	82,6

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	1	1.231	4	128	1.099	12
Khai thác than cứng và than non	-	1	-	1	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	8	1	7	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	351	-	5	346	-
Sản xuất đồ uống	-	94	-	5	89	-
Dệt	-	16	-	2	14	-
Sản xuất trang phục	-	178	-	11	167	2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	8	-	8	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	152	1	8	143	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	21	-	6	15	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	16	-	-	16	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	9	-	6	3	1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	4	-	4	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	6	-	4	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	44	-	23	21	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	1

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	265	1	20	244	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	2	-	2	-	3
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	1	-	1	-	2
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	31	-	2	29	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	8	-	3	5	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	11	-	6	5	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	-	-	-	-	1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	3	1	2	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	1	-	1	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	1	-	1	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0	0	0	0

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	751	9.149	12	7.118	2.019	8.593
Khai thác than cứng và than non	-	307	-	307	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	75	2	73	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	564	-	24	540	-
Sản xuất đồ uống	-	184	-	55	129	-
Dệt	-	36	-	6	30	-
Sản xuất trang phục	-	866	-	590	276	2.859
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	955	-	955	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	689	2	349	338	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	213	-	183	30	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	38	-	-	38	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	284	-	273	11	29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	177	-	177	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	161	-	150	11	95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	2.358	-	2.304	54	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	1.157

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	984	2	500	482	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	8	-	8	-	4.272
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	43
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	13	-	13	-	135
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	80	-	16	64	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	295	-	287	8	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	834	-	826	8	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	751	-	-	-	-	3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	24	6	18	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	1	-	1	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	3	-	3	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0	0	0	0

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	5.278	8.070	2	7.415	653	5.495
Khai thác than cứng và than non	-	2.110	-	2.110	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	33	0,1	33	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	125	-	26	99	-
Sản xuất đồ uống	-	29	-	8	21	-
Dệt	-	7	-	1	6	-
Sản xuất trang phục	-	151	-	98	53	556
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	250	-	250	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	557	-	408	148	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	29	-	22	7	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	10	-	-	10	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	417	-	414	3	25
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	49	-	49	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	156	-	153	3	125
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	3.062	-	3.036	26	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	1.419

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	503	-	259	244	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	8	-	8	-	3.118
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	22
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	2	-	2	-	228
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	41	-	12	29	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	15	-	13	2	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	503	-	500	3	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	5.278	-	-	-	-	2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	5	2	4	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	9	-	9	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2018-2019	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	30	25	25	25
Công lập	23	19	19	19
Ngoài công lập	7	6	6	6
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	340	335	334	335
Công lập	301	301	304	304
Ngoài công lập	39	34	30	31
Số giáo viên (Người)	642	650	649	648
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	642	650	649	647
Công lập	572	595	599	596
Ngoài công lập	70	55	50	52
Số học sinh (Học sinh)	9.399	8.790	8.080	8.638
Công lập	8.476	7.941	7.407	7.883
Ngoài công lập	923	849	673	755
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	28,0	26,0	24,0	26,0

58 Số trường mầm non phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	25	19	6	25	19	6
Phân theo xã, phường						
Phường Phả Lại	2	1	1	2	1	1
Phường Sao Đỏ	6	1	5	6	1	5
Phường Bến Tắm	1	1	-	1	1	-
Xã Hoàng Hoa Thám	1	1	-	1	1	-
Xã Bắc An	1	1	-	1	1	-
Xã Hưng Đạo	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Lợi	1	1	-	1	1	-
Phường Hoàng Tiến	1	1	-	1	1	-
Phường Cộng Hoà	1	1	-	1	1	-
Phường Hoàng Tân	1	1	-	1	1	-
Phường Cổ Thành	1	1	-	1	1	-
Phường Văn An	1	1	-	1	1	-
Phường Chí Minh	1	1	-	1	1	-
Phường Văn Đức	1	1	-	1	1	-
Phường Thái Học	1	1	-	1	1	-
Xã Nhân Huệ	1	1	-	1	1	-
Phường An Lạc	1	1	-	1	1	-
Phường Đồng Lạc	1	1	-	1	1	-
Phường Tân Dân	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	334	304	30	335	304	31
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Phả Lại	40	36	4	41	37	4
Phường Sao Đỏ	57	31	26	57	30	27
Phường Bến Tắm	11	11	-	11	11	-
Xã Hoàng Hoa Thám	8	8	-	8	8	-
Xã Bắc An	14	14	-	14	14	-
Xã Hưng Đạo	11	11	-	11	11	-
Xã Lê Lợi	20	20	-	20	20	-
Phường Hoàng Tiến	13	13	-	13	13	-
Phường Cộng Hoà	28	28	-	28	28	-
Phường Hoàng Tân	12	12	-	12	12	-
Phường Cổ Thành	11	11	-	11	11	-
Phường Văn An	17	17	-	17	17	-
Phường Chí Minh	17	17	-	17	17	-
Phường Văn Đức	19	19	-	19	19	-
Phường Thái Học	9	9	-	9	9	-
Xã Nhân Huệ	7	7	-	7	7	-
Phường An Lạc	12	12	-	12	12	-
Phường Đồng Lạc	14	14	-	14	14	-
Phường Tân Dân	14	14	-	14	14	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2018-2019	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	42	35	35	35
Tiểu học	23	16	16	16
Công lập	23	16	16	16
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	19	15	15	15
Công lập	19	15	15	15
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	4	4	4
Công lập		4	4	4
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	661	687	707	709
Tiểu học	425	432	442	438
Công lập	425	432	442	438
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	236	255	265	271
Công lập	236	255	265	271
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	16	15	4	16	15	4
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Phả Lại	1	1	-	1	1	-
Phường Sao Đỏ	2	1	-	2	1	-
Phường Bến Tắm	1	1	-	1	1	-
Xã Hoàng Hoa Thám	-	-	1	-	-	1
Xã Bắc An	1	-	-	1		-
Xã Hưng Đạo	1	1		1	1	-
Xã Lê Lợi	1	1	-	1	1	-
Phường Hoàng Tiến	1	1	-	1	1	-
Phường Cộng Hoà	1	2	-	1	2	-
Phường Hoàng Tân	-	-	1	-	-	1
Phường Cổ Thành	1	1	-	1	1	-
Phường Văn An	1	1	-	1	1	-
Phường Chí Minh	1	1	-	1	1	-
Phường Văn Đức	1	1	-	1	1	-
Phường Thái Học	-	-	1	-	-	1
Xã Nhân Huệ	-	-	1	-	-	1
Phường An Lạc	1	1	-	1	1	-
Phường Đồng Lạc	1	1	-	1	1	-
Phường Tân Dân	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	707	442	265	709	438	271
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường Phả Lại	76	48	28	76	48	28
Phường Sao Đỏ	93	67	26	92	65	27
Phường Bến Tắm	36	16	20	35	15	20
Xã Hoàng Hoa Thám	12	8	4	14	10	4
Xã Bắc An	20	20	-	20	20	
Xã Hưng Đạo	22	14	8	23	15	8
Xã Lê Lợi	37	25	12	37	24	13
Phường Hoàng Tiến	29	17	12	29	17	12
Phường Cộng Hoà	86	40	46	86	39	47
Phường Hoàng Tân	25	17	8	24	16	8
Phường Cổ Thành	28	17	11	28	17	11
Phường Văn An	37	23	14	38	23	15
Phường Chí Minh	48	30	18	50	30	20
Phường Văn Đức	38	25	13	38	25	13
Phường Thái Học	18	10	8	18	10	8
Xã Nhân Huệ	16	10	6	16	10	6
Phường An Lạc	24	15	9	24	15	9
Phường Đồng Lạc	28	18	10	27	17	10
Phường Tân Dân	34	22	12	34	22	12

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2018-2019	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	998	941	954	1.038
Tiểu học	573	476	470	590
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	-	476	470	590
Công lập	573	476	470	590
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	425	465	484	448
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	-	465	484	381
Công lập	425	465	484	448
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	22.608	24.593	25.494	25.490
Tiểu học	14.069	15.053	15.502	15.172
Công lập	14.069	15.053	15.502	15.172
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	8.539	9.540	9.992	10.318
Công lập	8.539	9.540	9.992	10.318
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2018-2019	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	860	845	842	929
Tiểu học	535	463	458	548
Công lập	535	463	458	548
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	325	382	384	381
Công lập	325	382	384	381
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	10.224	11.612	12.305	11.845
Tiểu học	6.584	6.994	7.589	6.987
Công lập	6.584	6.994	7.589	6.987
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.640	4.618	4.716	4.858
Công lập	3.640	4.618	4.716	4.858
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- | | |
|----|---|
| 65 | Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý |
| 66 | Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý |
| 67 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường |
| 68 | Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường |
| 69 | Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường |
| 70 | Tai nạn giao thông và cháy, nổ |
| 71 | Hoạt động tư pháp |
| 72 | Thiệt hại do thiên tai |
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	60	60	65	65
Bệnh viện	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	58	58	63	63
Số giường bệnh (Giường)	420	420	485	484
Bệnh viện	340	340	403	403
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	80	80	82	81

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	323	321	344	335
Bác sĩ	59	83	85	76
Y sĩ	65	45	44	44
Y tá	132	136	157	157
Hộ sinh	36	28	29	29
Kỹ thuật viên Y	31	29	29	29
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	124	124	129	129
Dược sĩ	22	23	23	23
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	101	100	105	105
Dược tá	1	1	1	1
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	95,0	95,3	95,9	92,7
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	97,6	95,5	95,6	95,0
Phường Sao Đỏ	92,9	93,3	95,2	82,5
Phường Bến Tắm	95,2	90,4	90,7	91,1
Xã Hoàng Hoa Thám	89,7	100,0	96,1	93,0
Xã Bắc An	93,8	89,6	94,3	71,0
Xã Hưng Đạo	94,3	95,5	96,7	95,0
Xã Lê Lợi	99,3	85,9	97,1	99,0
Phường Hoàng Tiến	95,7	100,0	95,6	93,0
Phường Cộng Hoà	92,8	100,0	97,3	94,0
Phường Hoàng Tân	92,7	93,6	97,2	92,0
Phường Cổ Thành	98,8	100,0	95,7	94,0
Phường Văn An	94,4	100,0	96,4	95,0
Phường Chí Minh	96,4	100,0	95,7	95,0
Phường Văn Đức	96,1	93,4	94,3	96,1
Phường Thái Học	93,3	100,0	98,5	95,0
Xã Nhân Huệ	94,3	100,0	94,8	93,0
Phường An Lạc	96,8	100,0	98,7	94,0
Phường Đồng Lạc	97,4	100,0	97,4	93,0
Phường Tân Dân	93,0	85,8	96,2	100,0

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	9	9	4	277	264
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường Phả Lại	1	1	1	33	32
Phường Sao Đỏ	1	1	1	60	55
Phường Bến Tắm				7	7
Xã Hoàng Hoa Thám				1	1
Xã Bắc An				4	3
Xã Hưng Đạo	1	1		6	6
Xã Lê Lợi	1	1		10	10
Phường Hoàng Tiến				10	10
Phường Cộng Hoà	1	1		26	24
Phường Hoàng Tân	1	1		6	6
Phường Cổ Thành	1	1		12	12
Phường Văn An	1	1		19	18
Phường Chí Minh				21	21
Phường Văn Đức			1	24	22
Phường Thái Học				6	6
Xã Nhân Huệ					
Phường An Lạc				8	8
Phường Đồng Lạc			1	17	16
Phường Tân Dân	1	1		7	7

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	823	600	686	608
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	63	54	53	57
Phường Sao Đỏ	77	49	48	47
Phường Bến Tắm	24	22	35	32
Xã Hoàng Hoa Thám	15	8	16	10
Xã Bắc An	27	22	21	17
Xã Hưng Đạo	23	17	20	19
Xã Lê Lợi	49	39	37	28
Phường Hoàng Tiến	27	24	26	26
Phường Cộng Hoà	131	72	74	57
Phường Hoàng Tân	28	21	28	26
Phường Cổ Thành	36	30	44	36
Phường Văn An	39	33	35	36
Phường Chí Minh	39	17	26	24
Phường Văn Đức	68	46	55	48
Phường Thái Học	27	23	39	29
Xã Nhân Huệ	30	21	27	23
Phường An Lạc	42	39	31	30
Phường Đồng Lạc	33	29	40	32
Phường Tân Dân	45	34	31	31

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.393	942	784	732
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường Phả Lại	74	70	75	71
Phường Sao Đỏ	113	62	44	44
Phường Bến Tắm	55	59	57	55
Xã Hoàng Hoa Thám	28	18	9	13
Xã Bắc An	59	48	29	23
Xã Hưng Đạo	60	27	17	16
Xã Lê Lợi	159	81	65	44
Phường Hoàng Tiến	79	52	54	62
Phường Cộng Hoà	171	96	72	77
Phường Hoàng Tân	48	38	37	31
Phường Cổ Thành	46	25	32	34
Phường Văn An	54	29	21	27
Phường Chí Minh	64	36	37	39
Phường Văn Đức	98	92	59	47
Phường Thái Học	73	65	51	39
Xã Nhân Huệ	56	39	31	28
Phường An Lạc	68	58	45	38
Phường Đồng Lạc	38	17	20	21
Phường Tân Dân	50	30	29	23

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	24	21	12	18
Đường bộ	24	21	12	18
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	23	21	12	16
Đường bộ	23	21	12	16
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	6	1	7
Đường bộ	9	6	1	7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	1	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	350	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	140	129	139	113
Số bị can đã khởi tố (Người)	185	208	229	229
<i>Trong đó:</i> Nữ	18	6	5	-
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	122	112	136	103
Số bị can đã truy tố (Người)	214	158	224	208
<i>Trong đó:</i> Nữ	14	6	2	-
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	111	107	104	...
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	173	161	152	...
<i>Trong đó:</i> Nữ	16	10	7	...

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	589	1,5
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	179	2,2
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	129

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CHÍ LINH 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.